

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của việc thực hiện chính sách tín dụng có hỗ trợ lãi suất đối với hộ trồng lúa trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ giai đoạn 2012-2016 và đề xuất giải pháp phát triển tín dụng phục vụ sản xuất lúa trên địa bàn nghiên cứu. Sử dụng kỹ thuật so sánh điểm xu hướng (PSM) của Rosenbaum and Rubin (1983) để giải quyết mục tiêu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy giai đoạn 2012-2016, các chỉ tiêu doanh số cho vay, suất cho vay/hộ và số hộ trồng lúa được vay vốn của huyện Vĩnh Thạnh có xu hướng tăng; tiền vay tín dụng có hỗ trợ lãi suất được các hộ trồng lúa sử dụng cho mục đích mua vật tư đầu vào, thuê mướn lao động trước mùa vụ và khi thu hoạch; thu nhập ròng của hộ trồng lúa có vay vốn hỗ trợ lãi suất tăng khoảng 45 triệu đồng/năm. Các kết quả này là cơ sở khoa học để đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả của chính sách tín dụng có hỗ trợ lãi suất.

1. Giới thiệu

Phát triển nông nghiệp đòi hỏi nhu cầu vốn lớn, vốn tín dụng giúp đẩy nhanh quá trình đầu tư vào sản xuất quy mô lớn, đầu tư khoa học kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp, qua đó, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, thúc đẩy sự phát triển khu vực nông thôn (Lê Thị

* Trường Đại học Cần Thơ

ẢNH HƯỞNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH VAY VỐN CÓ HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ TRỒNG LÚA

Trần Thế Như Hiệp, Bùi Văn Trịnh *

Tuần Nghĩa và ctv, 2015). Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều gói kích thích nền kinh tế, trong đó có chính sách cho vay vốn có hỗ trợ lãi suất đối với khu vực nông thôn. Cơ sở của chính sách là giảm lãi suất cho vay với kỳ vọng giúp các hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN) được tiếp cận vốn tín dụng tốt hơn, gia tăng thu nhập đồng thời giúp cho hệ thống ngân hàng giải ngân một lượng lớn vốn vay.

Vĩnh Thạnh là huyện sản xuất nông nghiệp của thành phố Cần Thơ được thành lập theo Nghị định số 05/2004/NĐ-CP ngày 02/01/2004 của Chính phủ, với hơn 27,8 nghìn hộ gia đình (UBND thành phố Cần Thơ, 2016). Thống kê đất đai tại thời điểm năm 2013, diện tích đất nông nghiệp toàn huyện khoảng 27,0 nghìn ha (chiếm hơn 90% so với tổng diện tích đất tự nhiên), lao động nông nghiệp có hơn 62,2 nghìn người (chiếm hơn 88,6% trong tổng lao động đang làm việc của huyện. Điều kiện thời tiết, khí hậu và thủy văn của huyện rất thích hợp cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, năm 2016, tỷ trọng khu vực nông nghiệp thủy sản chiếm 35,72% trong cơ cấu kinh tế (UBND

huyện Vĩnh Thạnh, 2016). Giai đoạn 2012-2016, huyện Vĩnh Thạnh có hơn 2,9 nghìn hộ trồng lúa được vay vốn hỗ trợ lãi suất (chiếm 22,5% số hộ được vay vốn SXNN có hỗ trợ lãi suất của thành phố Cần Thơ) với số tiền vay chiếm 34,8% tổng số tiền vay SXNN có hỗ trợ lãi suất của toàn TPCT). Câu hỏi đặt ra là chính sách tín dụng hỗ trợ lãi suất có tác động tích cực làm tăng thu nhập người trồng lúa hay không so với việc đánh đổi phí tổn xã hội là các ngân hàng phải hạ lãi suất cho vay thấp hơn so với mức lãi suất phổ biến trên thị trường? Do vậy, cần thiết phải thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động của chính sách cho vay vốn có hỗ trợ lãi suất đối với hộ trồng lúa trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ và đề xuất giải pháp để thực thi chính sách này hiệu quả hơn.

2. Tổng quan tài liệu

Tiếp cận tín dụng là điều kiện quan trọng để người nghèo tăng cường đầu tư cho sản xuất nhờ đó nâng cao thu nhập (Shahidur, 2009). Theo Ngân hàng Thế giới (2009); Judy (2000) và Phạm Vũ Lừa Hạ (2003), ở Việt Nam cải thiện thị trường tín dụng là

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

 **AGRIBANK**

Mang phồn thịnh đến khách hàng

Chuyên mục này do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tài trợ



Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều gói kích thích nền kinh tế, trong đó có chính sách cho vay vốn có hỗ trợ lãi suất đối với khu vực nông thôn

một chính sách quan trọng để giảm nghèo, nâng cao mức sống; và cộng đồng chia sẻ thông tin, học hỏi lẫn nhau (Lê Thị Thúy An, 2008). Vốn tài chính không những là đầu vào quan trọng của sản xuất mà còn là cơ sở để mở rộng sản xuất của hộ trồng lúa (Lê Xuân Thái, 2014). Theo Nguyễn Việt Anh và ctv. (2010) nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến tổng thu nhập nông hộ cho rằng các yếu tố về tài chính như lượng vốn vay, lãi suất vay, kỳ hạn vay có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ.

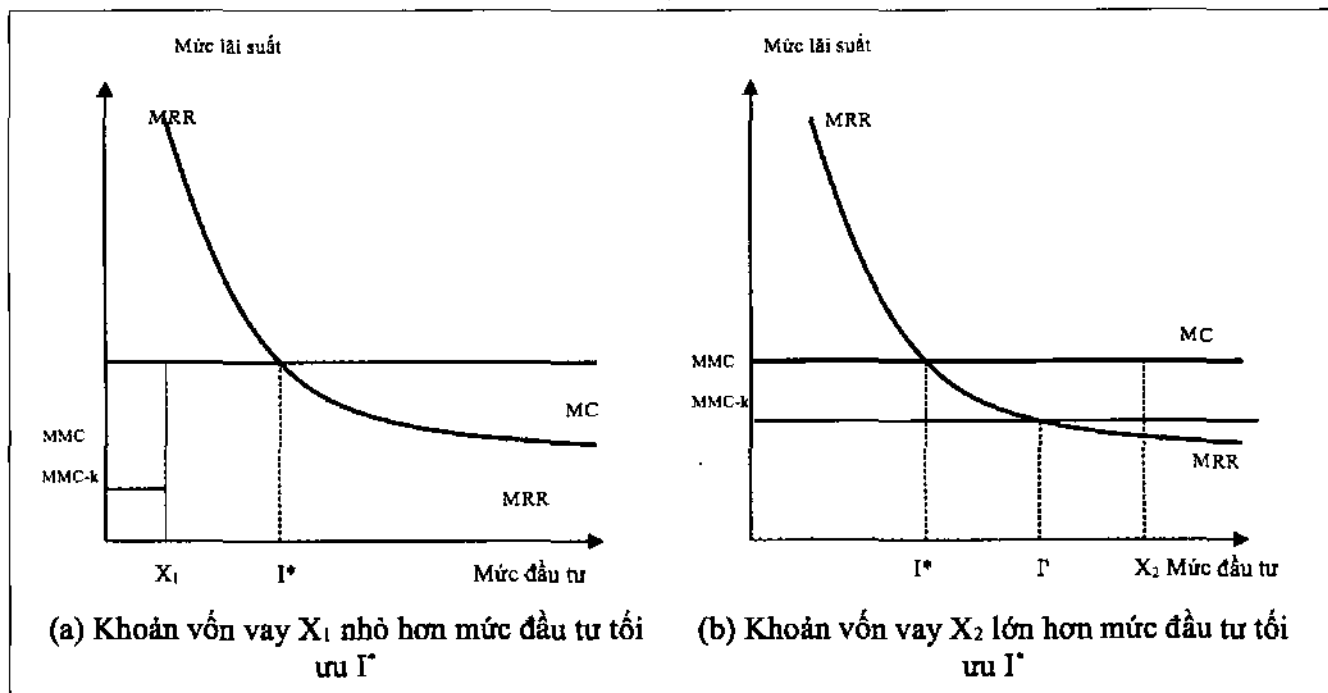
Hỗ trợ lãi suất là chính sách theo đó nhà nước thiết lập một quỹ tín dụng để cung ứng tín dụng với mức lãi suất thấp hơn mức lãi suất thị trường (Dailami và Kim, 1994). Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách, nhiều chương trình hỗ trợ, hỗ trợ lãi suất cho vay ngắn hạn và trung hạn cho nhiều nhóm đối tượng (Võ Thị Thúy Anh, 2010), trong đó có nhóm đối tượng hộ sản xuất ở khu vực nông thôn. Các chính sách chi phối mạnh mẽ đến chủ trương này gồm Quyết định 131/QĐ/TTg, Quyết định 443/QĐ/TTg và Quyết định 2072/QĐ-TTg ban hành trong năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc thực hiện gói hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung và dài hạn của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh

doanh, kết cấu hạ tầng (chính sách này quy định thời gian vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng với mức hỗ trợ lãi suất tiền vay là 4%/năm). Các đối tượng được thụ hưởng từ chính sách vay vốn hỗ trợ khá đa dạng, bao gồm hộ được xếp loại theo chuẩn nghèo của quốc gia, học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng có nhu cầu vay vốn để giải quyết việc làm và đặc biệt là các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất kinh doanh có nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất. Bên cạnh đó, một số chương trình vay vốn được hỗ trợ theo các chính sách đặc thù khác như cho vay đối với người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp (Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012); cho vay hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 (Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 29/4/2009); cho vay hộ nghèo xây dựng phòng tránh lũ, lụt (Quyết định 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012); cho vay hộ nghèo về nhà ở (Quyết định 167/2008/QĐ-TTg); cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ĐBSCL (Quyết định 74/QĐ-TTg); cho vay vốn đối với hộ đồng bào thiểu số nghèo (Quyết định 1592/QĐ-TTg); cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn,... Phương thức cho vay được áp dụng theo hai hình thức chính là

cho vay ủy thác từng phần qua các tổ chức chính trị - xã hội và phương thức cho vay trực tiếp đến khách hàng. Chính sách cho vay có hỗ trợ lãi suất đã trực tiếp hỗ trợ các nhóm đối tượng có nhu cầu vay vốn tiếp cận được các nguồn vốn ngân hàng với chi phí rẻ hơn, vừa có thể mở rộng sản xuất, vừa có thể giảm bớt chi phí, góp phần giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ trên thị trường (Võ Thị Thúy Anh, 2010).

Vấn đề đặt ra trong đánh giá tác động đối với chính sách cho vay vốn có hỗ trợ lãi suất là đối tượng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích và mang lại lợi ích từ khoản vay, trong trường hợp nghiên cứu này là kỳ vọng hộ trồng lúa sử dụng vốn vay có hỗ trợ lãi suất vào các khoản đầu tư sản xuất lúa để làm tăng thu nhập của hộ trồng lúa. Theo Dailami và Kim (1994), khi có chính sách hỗ trợ lãi suất ở mức k , có hai trường hợp xảy ra đối với chủ thể vay vốn: (i) nếu chủ thể vay vốn nhận được khoản vay X_1 có hỗ trợ lãi suất nhỏ hơn mức đầu tư tối ưu ($X_1 < I^*$) (Hình 1a), hay nói cách khác là hỗ trợ chưa đạt tới mức chi phí vốn cận biên ở điểm I^* , do vậy, không giúp làm tăng mức đầu tư của chủ thể vay vốn vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, mà chỉ có tác dụng làm cho chủ thể vay vốn được hưởng lợi một khoản tiền tương đương với giá trị kX_1 ; (ii) nếu chủ thể vay vốn nhận được khoản vay có hỗ trợ lãi suất X_2 lớn hơn mức đầu tư tối ưu ($X_2 > I^*$) - (Hình 1b), thì xét về lý thuyết, chủ thể vay vốn sẽ tăng đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, theo các tác giả này, thực tế nếu để chủ thể vay vốn tự

Hình 1: Tác động của chính sách hỗ trợ lãi suất đối với hành vi đầu tư của doanh nghiệp



(Nguồn: Dailami và Kim, 1994)

do quyết định, họ sẽ không mở rộng đầu tư, mà sử dụng vốn vay vào các mục đích khác (sử dụng vốn vay sai mục đích); vì vậy, để chủ thể vay vốn sử dụng đúng mục đích (thậm chí chỉ ở mức I^* , thấp hơn số vốn vay X_2 - (Hình 1b), cần phải có các hoạt động giám sát hiệu quả.

Về kỹ thuật đánh giá tác động của các chương trình cho vay vốn, có nhiều tác giả sử dụng các kỹ thuật khác nhau chẳng hạn như Trần Thọ Đạt (1998) sử dụng mô hình probit và logit; các tác giả Vũ Thị Thanh Hà (2001); Nguyễn Văn Ngân (2003); Nguyễn Văn Ngân và Lê Khương Ninh (2005); Francis (2006); Âu Vi Đức (2008) và Nguyễn Việt Anh và ctv. (2010) sử dụng kết hợp kỹ thuật phân tích định tính và định lượng chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay mượn của hộ gồm tổng diện tích đất, số thành viên trong hộ, chi tiêu/người, tuổi của chủ hộ, giá trị tài sản của hộ, quan hệ xã hội và các yếu tố về tài chính như lượng vốn vay, lãi suất vay, kỳ

hạn vay có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ; Hoàng Bích Phương và Lê Đức Hoàng (2010); Lương Vinh Quốc Duy (2008); Phan Đình Khôi (2012) sử dụng kỹ thuật Propensity Score Matching (PSM). Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật phân tích PSM vì đây là kỹ thuật được sử dụng khá phổ biến và phù hợp để đánh giá các chương trình vay vốn có hỗ trợ lãi suất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng và số liệu sử dụng trong nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là chương trình vay vốn có hỗ trợ lãi suất đối với hộ trồng lúa trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh.

- Số liệu thứ cấp: số liệu tình hình vay vốn và chính sách cho vay có hỗ trợ lãi suất được thu thập trong giai đoạn 2012-2016. Nguồn số liệu từ các báo cáo của địa phương; niên giám thống kê của huyện Vĩnh Thạnh và thành phố Cần Thơ; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Vĩnh Thạnh và các

công trình nghiên cứu đã được công bố.

- Số liệu sơ cấp: đối với các thông tin ý kiến chuyên gia thu thập bằng phương pháp phỏng vấn, tham vấn trực tiếp trong năm 2016. Cụ thể, tham vấn chính quyền địa phương, hội đoàn thể chính trị - xã hội (giữ vai trò ủy thác bảo lãnh tín dụng), cán bộ quản lý tín dụng để thu thập các thông tin về hiện trạng, thuận lợi, khó khăn, giải pháp,.. về chính sách cho vay vốn có hỗ trợ lãi suất;

Đối với nhóm đối tượng hộ trồng lúa: thông tin được thu thập trực tiếp từ các hộ trồng lúa trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh theo phương pháp phỏng vấn ngẫu nhiên phân tầng (nhóm vay vốn có hỗ trợ lãi suất và vay vốn không có hỗ trợ lãi suất). Cỡ mẫu được xác định bằng công thức của Cochran W. G (1977):

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 P \frac{1-P}{d^2}$$

Trong đó:

- n là cỡ mẫu cần tính;

- Z là mức ý nghĩa thống kê mong muốn, lấy $\alpha = 5\%$ tương đương với $Z = 1,96$;

- P là tỷ lệ nhóm đối tượng nghiên cứu so với tổng dân số. Với tổng số hộ trồng lúa trên địa bàn huyện là 27.862 hộ (UBND thành phố Cần Thơ, 2016) và 2.956 hộ trồng lúa được vay vốn, tương đương với $P = 10\%$;

- d biên độ sai sót chọn mức 5%, tương đương với $P = 0,05$).

Hay $n = (1,96)2,0,1(1-0,1)/(0,05)2 = 138$. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu phải khảo sát là 138 hộ, để đảm bảo xác suất ghép cặp cao trong phương pháp phân tích PSM nghiên cứu khảo sát cỡ mẫu 200 hộ (gồm 100 hộ vay vốn có hỗ trợ lãi suất và 100 hộ vay vốn không hỗ trợ lãi suất).

3.2. Kỹ thuật phân tích và các biến sử dụng trong mô hình

Bản chất đánh giá tác động của các chương trình hoặc chính sách là tìm cách ước lượng tình huống phản thực (counterfactual), cụ thể trong nghiên cứu này là trả lời câu hỏi: thu nhập của người trồng lúa sẽ ra sao nếu hộ vay vốn không được hỗ trợ lãi suất? Nếu gọi D là tác động trung bình của chính sách thì:

$$D = E(Y_1 | T = 1) - E(Y_1^0 | T = 1) + E(Y_1^0 | T = 1) - E(Y_1^0 | T = 0)$$

Trong đó, $E(Y_1 | T = 1) - E(Y_1^0 | T = 1)$ chính là tác động của chính sách đối với các hộ có tham gia (hay bị tác động) so sánh với khi chính họ không tham gia (hay không bị tác động). Tác động này được gọi là tác động trung bình đối với người tham gia (average treatment effect on the treated - ATT hay ATOT); và $E(Y_1^0 | T = 1) - E(Y_1^0 | T = 0)$ là tác động của lựa chọn mẫu (selection bias) lên tác động trung bình D. Đây là khác biệt nếu hộ không tham gia (nhưng thực tế là hộ có tham gia) so với hộ không tham gia.

Vì $Y_1^0 | T = 1$ không quan sát được nên không thể tính toán D chính xác tuyệt đối mà phải nhờ vào các công cụ ước lượng. Khó khăn phổ biến của việc đánh giá tác động là nhóm bị tác động và nhóm đối chứng không được phân bổ một cách ngẫu nhiên do chính sách được áp dụng theo các tiêu chí độc lập, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người bị tác động.

Nghiên cứu sử dụng khung đánh giá tác động theo phương pháp so sánh điểm xu hướng

(Propensity Score Matching - PSM) được đề xuất bởi Rosenbaum và Rubin (1983) và được tiếp tục phát triển bởi Ravallion (2001); Judy (2002); Sascha và Andrea (2002); và Khandker et al. (2010). Ưu điểm của PSM là xác định nhóm đối chứng bằng ước lượng thống kê dựa trên các đặc điểm quan sát (các biến độc lập X_i) của nhóm bị tác động và nhóm đối chứng nên khắc phục được hạn chế của cách chọn mẫu phi xác suất. Mô hình hồi quy Probit được sử dụng để

Bảng 1: Các biến số ước lượng mô hình Probit đánh giá tác động bằng PSM

Ký hiệu	Tên biến	Diễn giải	Dấu kỳ vọng
Y	Duochtvay	Biến phụ thuộc của mô hình. Y=1 là hộ vay vốn được hỗ trợ lãi suất; Y=0 là hộ vay vốn không được hỗ trợ lãi suất	
X_1	Gioitinh	gioitinh = 1 đối với nam; gioitinh = 0 đối với nữ Chủ hộ là nữ ít thích tiếp cận với hình thức tín dụng chính thức, họ thích vay vốn phi chính thức vì thủ tục đơn giản và không cần phải thế chấp tài sản (Trần Thọ Đạt, 1998)	+
X_2	Tuoi	Tuổi của chủ hộ tính tới thời điểm nghiên cứu Tuổi có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với rủi ro và hiệu quả tín dụng, cụ thể những người trẻ tuổi có khả năng quá hạn trong việc trả nợ tín dụng cao hơn so với những người lớn tuổi. Đơn vị tính là số năm (Lê Thị Thúy An, 2008)	+
X_3	Tdvh	$X_3=0$: mù chữ; $X_3 = [1,12]$: các lớp theo cấp học, $X_3=13$: trung cấp, $X_3=14$: cao đẳng, $X_3=15$: đại học Chủ hộ có trình độ học vấn cao dễ tiếp cận nguồn tín dụng chính thức và ngược lại trình độ học vấn thấp sẽ gặp khó khăn trong hiểu biết thủ tục, quy trình vay vốn...	+
X_4	Soldc	Số lao động chính trong gia đình (người/hộ) Số người lao động chính trong một nông hộ càng nhiều thì hiệu quả sử dụng vốn vay càng cao.	+
X_5	Diengd	diengd=1: hộ nghèo; diengd=0: không phải hộ nghèo Hộ nghèo được ưu tiên vay vốn ưu đãi hơn	+
X_6	Cotgdt	cotgdt=1:có tham gia; cotgdt=0:không tham gia Có tham gia tổ chức đoàn thể chính trị xã hội sẽ được bảo lãnh vay vốn.	+
X_7	duochdskvay	duochdskvay=1:có; duochdskvay=0: không Hộ được hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể (ví dụ như về kỹ thuật) sau khi vay vốn. Nếu có thì hiệu quả sử dụng vốn vay càng tăng, thu nhập sẽ càng tăng cao.	+
X_8	Dtdat	Diện tích đất của hộ (1000m ²) Đất có thể được dùng thế chấp vay vốn, hộ gia đình có diện tích đất càng lớn có khả năng vay được vốn	+
X_9	Tongvonvay	Tổng vốn vay của hộ (triệu đồng) trong năm 2016 Nếu vay được hỗ trợ lãi suất, lượng vốn vay càng nhiều, hiệu quả sử dụng vốn vay càng cao và tăng thu nhập.	+
X_{10}	Laisuatvay	Lãi suất ngân hàng (%/năm) Mặc dù được vay có hỗ trợ lãi suất nhưng có sự khác nhau giữa các thời điểm vay, nếu hộ vay với lãi suất càng cao sẽ tăng chi phí trả lãi vay, và ngược lại	-
X_{11}	Thoihanvay	Thời hạn của khoản vay (tháng) Thời hạn vay ngắn sẽ gây bất lợi trong việc thu hồi nợ và hiệu quả sử dụng vốn của nông hộ.	+
X_{12}	Sonamkn	Số năm kinh nghiệm trồng lúa của chủ hộ Nhiều kinh nghiệm có thể làm rủi ro vay vốn vì họ đã tích lũy đủ kỹ năng và kinh nghiệm quản lý sản xuất tốt hơn; số năm trung bình có kinh nghiệm cao sẽ ảnh hưởng tích cực đến khả năng trả nợ	+

Bảng 2: Tình hình vay vốn sản xuất nông nghiệp của thành phố Cần Thơ qua các năm

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số hộ vay vốn (hộ)	23.565	23.113	20.264	20.896	22.406
Hộ sản xuất nông nghiệp được vay vốn (hộ)	16.791	15.513	12.990	13.323	13.145
Tổng doanh số cho vay (triệu đồng)	2.304.938	2.515.203	2.781.177	3.126.883	3.648.559
Doanh số cho vay sản xuất nông nghiệp (triệu đồng)	1.187.100	1.108.784	1.079.940	1.237.391	1.161.941
Tỷ trọng cho vay sản xuất nông nghiệp so với tổng doanh số (%)	51,5	44,1	38,8	39,6	31,8
Số tiền vay bình quân/hộ (triệu đồng)	70,7	71,5	83,1	92,9	88,4

Nguồn: Cục Thống kê thành phố Cần Thơ và số liệu tổng hợp

Bảng 3: Tình hình vay vốn của hộ trồng lúa ở Vĩnh Thạnh qua các năm

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016
Hộ trồng lúa được vay vốn hỗ trợ lãi suất (hộ)	2.473	2.564	2.311	2.539	2.956
Tỉ trọng so với tổng số hộ sản xuất nông nghiệp của thành phố Cần Thơ được vay vốn ở Bảng 2.(%)	14,7	16,5	17,8	19,1	22,5
Doanh số cho vay (triệu đồng)	236.632	264.458	319.744	388.555	404.256
Tỷ trọng so với tổng doanh số cho vay sản xuất nông nghiệp của thành phố Cần Thơ ở Bảng 2 (%)	19,9	23,9	29,6	31,4	34,8
Số tiền vay bình quân/hộ SXNN (triệu đồng)	95,7	103,1	138,4	153,0	136,8

Nguồn: Nguồn: Cục Thống kê thành phố Cần Thơ và số liệu tổng hợp

ước lượng giá trị xác suất có điều kiện (hay còn được gọi là chỉ số xu hướng - propensity score) dựa vào các biến độc lập Xi. Trong nghiên cứu này, giá trị xác suất có điều kiện là cơ sở để ghép cặp (matching) ngẫu nhiên các cá thể giữa nhóm vay vốn có hỗ trợ lãi suất (nhóm bị tác động, T=1) và vay vốn không có hỗ trợ lãi suất (nhóm đối chứng, T=0). Gọi Pri là giá trị xác suất có điều kiện cho cá thể i (i=1,...,N) thì Pri (Ti = 1,0 | Xi).

Phương pháp PSM sử dụng các giả định (i) giả định độc lập có điều kiện, nghĩa là sau khi đã kiểm soát sự khác biệt dựa trên các đặc điểm quan sát thì việc phân bổ các cá thể vào nhóm bị tác động và đối chứng là hoàn toàn ngẫu nhiên. Gọi Y_i^0 và Y_i^1 tác động của cá thể thứ i tương ứng với trường hợp vay vốn có hỗ trợ và không hỗ trợ lãi suất thì $Y_i^0, Y_i^1 \perp T_i | X_i$; và (ii) giả định có vùng hỗ trợ chung (common support) hay điều kiện trùng lặp (overlap condition) là vùng ước

lượng điểm xu hướng của cả nhóm bị tác động và nhóm đối chứng. Điều kiện của vùng hỗ trợ chung là $0 < P(\text{Pri} = 1 | X_i) < 1$. Đối với mỗi giá trị của điểm xu hướng có thể tìm được các quan sát đối chứng để đảm bảo việc so sánh giữa nhóm bị tác động và nhóm đối chứng là hợp lệ. Nếu các quan sát có điểm khác biệt nhau quá lớn thì không thể sử dụng làm đối chứng tốt. Hay nói cách khác, có càng nhiều quan sát ở hai nhóm cùng nằm trong vùng hỗ trợ chung càng tốt và các quan sát không thuộc vùng hỗ trợ chung sẽ bị loại.

Các bước thực hiện của PSM gồm (i) thu thập thông tin của hai nhóm hộ thuộc đối tượng nghiên cứu; (ii) ước lượng chỉ số xu hướng dựa trên các biến động lập Xi bằng mô hình hồi quy Probit với các biến số ở Bảng 1; (iii) kiểm tra các giả định và xác định vùng xác suất ghép cặp; và (iv) tính toán tác động của chính sách vay vốn có hỗ trợ lãi suất đến thu nhập ròng của hộ trồng lúa được

so sánh theo ba kỹ thuật lần lượt là so sánh cặp lân cận gần nhất, cặp trung tâm và bán kính.

4. Kết quả nghiên cứu

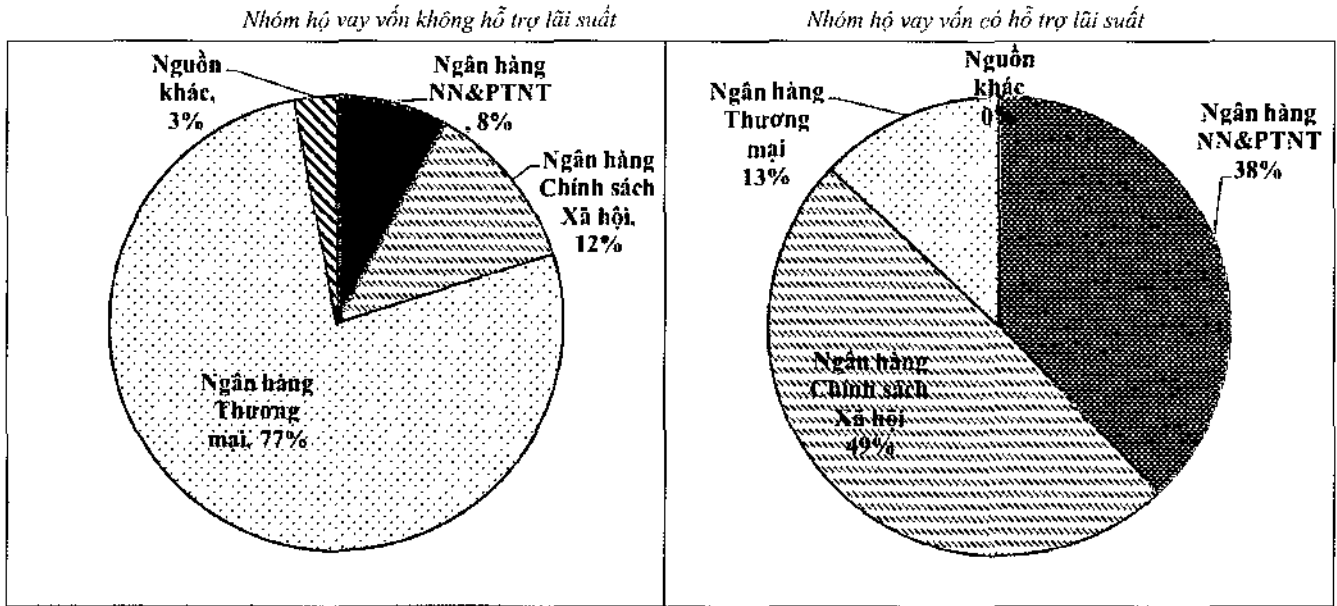
4.1. Tình hình vay vốn tín dụng trong sản xuất nông nghiệp

Trên địa bàn thành phố Cần Thơ, tín dụng nông thôn là một trong những công cụ quan trọng hỗ trợ phát triển các địa bàn sản xuất nông nghiệp Vĩnh Thạnh, Thới Lai, Cờ Đỏ và Phong Điền. Thực hiện các chính sách của Nhà nước, nhiều năm qua vốn tín dụng ngân hàng đưa vào khu vực nông nghiệp, nông thôn ngày càng nhiều giúp cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao đời sống nhân dân của vùng nông thôn (UBND huyện Vĩnh Thạnh, 2015). Tổng hợp tình hình vay vốn tín dụng trên địa bàn thành phố Cần Thơ được trình bày ở Bảng 2.

Số hộ vay vốn sản xuất nông nghiệp giảm thấp ở năm 2014 và tăng trở lại vào các năm 2015 và 2016; tỷ trọng cho vay sản xuất nông nghiệp so với tổng doanh số cho vay giảm từ mức 51,5% ở năm 2012, trong khi đó, suất cho vay bình quân/hộ có xu hướng tăng theo thời gian, đạt cao nhất là 92,9 triệu đồng/hộ vào năm 2015. Kết quả này được lý giải là do trong giai đoạn 2012-2016, bối cảnh chính sách tiền tệ được thắt chặt để chống lạm phát, tín dụng cho lĩnh vực phi sản xuất gặp khó khăn nên có sự chuyển dịch tín dụng sang lĩnh vực nông nghiệp của nhiều ngân hàng thương mại. Đồng thời, nhiều chính sách vĩ mô cũng ưu tiên tín dụng cho khu vực nông thôn.

Đối với huyện Vĩnh Thạnh, tình hình vay vốn tín dụng giai đoạn 2012-2016 cũng biến động

Hình 2: Nguồn vay vốn của các nhóm hộ khảo sát



(Nguồn: Kết quả điều tra 200 hộ trồng lúa năm 2016)

theo hướng người nông dân được tiếp cận tốt hơn với nguồn vốn vay. Cụ thể, tỉ trọng hộ sản xuất nông nghiệp được tiếp cận vốn vay so với toàn thành phố Cần Thơ tăng từ mức 14,7% ở năm 2012 lên đến 22,5% vào năm 2016 (Bảng 3).

Tỉ trọng doanh số cho vay trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh so với toàn thành phố cũng có xu hướng tăng từ 19,9% lên đến 34,8% vào năm 2016. Suất cho vay/hộ cũng có xu hướng tăng từ mức 95,7 triệu đồng/hộ ở năm 2012 lên đến 136,8 triệu đồng/hộ năm 2016. Đây là tín hiệu lạc quan đối với hoạt động tín dụng nói chung và tình hình vay vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh nói riêng.

4.2. Đánh giá tác động của chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng

Trong số 200 hộ khảo sát (100 hộ trồng lúa được vay vốn hỗ trợ lãi suất, chiếm 50%; 100 hộ trồng lúa vay vốn không được hỗ trợ lãi suất, chiếm 50%), có đặc điểm như sau:

4.2.1. Các yếu tố nhân khẩu học

Độ tuổi, trình độ học vấn và kinh nghiệm sản xuất, lao động chính và đất đai là các nhóm yếu tố có liên quan đến việc đánh giá tác động của chương trình vay vốn hỗ trợ, cụ thể:

- Đa số chủ hộ được phỏng vấn là nam, có trên 90% chủ hộ từ 36 tuổi trở lên (trong đó từ 46 đến 55 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất 36,5%), nhóm chủ hộ có độ tuổi 18-35 chiếm tỉ lệ thấp.

- Trình độ học vấn chủ yếu là cấp 2 (lớp 6, 7, 8 và 9) chiếm 45%, tỉ lệ chủ hộ có trình độ học vấn cấp 1 (lớp 1 đến lớp 5) và cấp 3 (lớp 10, 11 và 12) chiếm tỉ lệ tương đương và trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học chiếm tỉ lệ rất ít.

- Kinh nghiệm sản xuất, từ 21-30 năm chiếm tỉ lệ cao nhất (33%), kế đến là từ 0 - 15 năm (26,5%) và 16 - 20 năm (26%).

- Số nhân khẩu trung bình trong mỗi hộ gia đình 4,5 người/hộ (nhóm hộ được vay vốn ưu đãi có 5 người và nhóm hộ vay vốn không có ưu đãi là 4 người). Trong đó số lao động chính bình quân là 3 người/hộ.

- Tổng diện tích đất trung bình

của hộ gia đình tương đối cao với 2,63 ha (diện tích đất lúa chiếm trên 70%), do Vĩnh Thạnh là huyện có diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhiều nhất của thành phố. Trong đó, số hộ có diện tích đất từ 1 đến 3 ha chiếm tỉ lệ cao nhất, gần 60%, dưới 1 ha chỉ có 24% số hộ.

4.2.2. Tình hình vay mượn tín dụng của hộ gia đình

- Nguồn vay: nhóm hộ vay vốn không được hỗ trợ lãi suất chủ yếu vay từ các ngân hàng thương mại (chiếm 77% trong tổng số 100 hộ); ngược lại, nhóm vay được hỗ trợ lãi suất chủ yếu vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội (49%), Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (38%) trong tổng số 100 hộ, (Hình 2). Sở dĩ có sự khác biệt trên đây là do Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội nhiều năm qua được giao chỉ tiêu thực hiện chính sách vay vốn ưu đãi hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn.

- Về mục đích vay vốn: 100% hộ vay vốn có hỗ trợ lãi suất cho rằng sử dụng vốn vay đúng mục đích, tiền vay tín dụng có hỗ trợ

lãi suất được các hộ trồng lúa sử dụng để mua vật tư đầu vào, thuê mướn lao động trước mùa vụ và khi thu hoạch.

- Về số lần vay: trong giai đoạn 2012 - 2016, bình quân mỗi hộ gia đình có số lần vay vốn 2,5 lần/năm (nhóm hộ vay vốn có hỗ trợ lãi suất và nhóm vay không được hỗ trợ tương ứng là 3 và 2 lần).

- Về số tiền vay: bình quân giai đoạn 2012 - 2016 là 61,9 triệu đồng/hộ (trong đó, nhóm vay không hỗ trợ lãi suất bình quân là 40,6 triệu đồng/hộ và nhóm vay được hỗ trợ lãi suất bình

quân là 86,8 triệu đồng/hộ, kiểm định T-test khác biệt có ý nghĩa thống kê 1%), cho thấy khi vay vốn được ưu đãi lãi suất, hộ có xu hướng vay với số tiền nhiều hơn. Kết quả này phản ánh thực trạng nhu cầu vay vốn của người trồng lúa rất lớn nhưng có có nhiều người vay vì ngại lãi suất cao. Đây cũng là cơ sở đề xuất kiến nghị với chính quyền và các tổ chức tín dụng tiếp tục thực thi chính sách cho vay vốn có hỗ trợ lãi suất, để vừa hỗ trợ cho người dân trồng lúa vừa có thể tăng doanh số cho vay của các tổ chức tín dụng.

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình Probit

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị z	Giá trị P (P> z)	Khoảng tin cậy (95% Conf. Interval)	
duochdskvay	-0,407	0,412	-0,990	0,323	-1,215	0,400
diengd	0,351*	0,209	1,670	0,094	-0,059	0,762
gioitinh	0,872*	0,489	1,0	0,075	-0,087	1,832
tuoi	-0,007	0,014	-0,530	0,594	-0,035	0,020
tdhv	0,042	0,031	1,340	0,182	-0,019	0,104
sonamkn	0,019	0,014	1,370	0,169	-0,008	0,047
cotgdt	0,542*	0,289	1,870	0,061	-1,109	0,024
dtat	-0,006	0,076	-0,090	0,932	-0,156	0,143
soldc	0,113	0,107	1,060	0,291	-0,097	0,323
tongvonvay	0,004***	0,001	3,090	0,002	0,001	0,006
thoihanvay	0,024	0,017	1,410	0,159	-0,009	0,057
laisuatvay	-0,116***	0,044	-2,600	0,009	-0,203	-0,028
_cons	-0,322	1,186	-0,270	0,786	-2,648	2,003
Wald Chi ² (12)=45,70						
Prob>chi2 = 0,0000						
Log pseudo likelihood = -109,9819						
Pseudo R ² = 0,1584						

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%; 5% và 1%
 Nguồn: Kết quả phân tích mô hình Probit bằng phần mềm STATA

Bảng 5: Kết quả ước lượng xác suất được vay vốn ưu đãi của hộ gia đình

Vùng ghép cặp xác suất (Inferior of block of pscore)	Nhóm hộ vay vốn không hỗ trợ lãi suất	Nhóm hộ vay vốn có hỗ trợ lãi suất	Tính chung
0,1	14	1	15
0,2	39	22	61
0,4	22	24	46
0,6	16	27	43
0,8	0	15	15
Cộng	91	89	180

Nguồn: Kết quả phân tích PSM bằng phần mềm STATA

Bảng 6: Tác động của chương trình vay vốn có hỗ trợ lãi suất

Phương pháp đánh giá tác động	Nhóm hộ vay vốn không hỗ trợ lãi suất	Nhóm hộ vay vốn có hỗ trợ lãi suất	Tác động thu nhập (triệu đồng/năm)	Sai số chuẩn (SE)	Giá trị (t)
Lân cận	89	91	44,294*	19,133	2,315
PSM Trung tâm	89	44	49,273**	24,936	1,976
Bán kính	67	69	44,340***	5,925	1,710

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%; 5% và 1%
 Nguồn: Kết quả phân tích PSM bằng phần mềm STATA

4.2.3. Phân tích tác động chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng đến thu nhập

Kết quả ước lượng mô hình hồi qui Probit trình bày ở Bảng 4 với biến phụ thuộc Y là biến duochtvay (Y=1 khi hộ vay vốn có hỗ trợ lãi suất; Y=0 khi hộ vay vốn không có hỗ trợ lãi suất), ghi nhận các giá trị kiểm định của mô hình gồm phù hợp, mô hình chấp nhận được và các biến độc lập trong mô hình có cơ sở giải thích cho biến phụ thuộc; các biến có ý nghĩa là diengd, gioitinh và cotgdt (có ý nghĩa ở mức 10%) và tongvonvay, laisuatvay (có ý nghĩa ở mức 1%) và phù hợp với dấu kỳ vọng. Kết quả ước lượng mô hình được sử dụng để xác định giá trị ghép cặp xu hướng ở các bước tiếp theo.

Kết quả ước lượng xác suất dự đoán trình bày ở Bảng 5 cho thấy mẫu quan sát thỏa mãn thuộc tính cân bằng và có vùng hỗ trợ chung lớn, phù hợp cho các bước so sánh tiếp theo.

Các hộ thuộc hai nhóm nằm trong vùng hỗ trợ chung này được bắt cặp so sánh theo phương pháp ghép cặp trung tâm, phương pháp so sánh cận gần nhất và phương pháp so sánh bán kính (Bảng 6).

Khác biệt thu nhập ròng của hộ trồng lúa theo phương pháp so sánh lân cận giữa nhóm hộ vay vốn có hỗ trợ lãi suất và nhóm hộ vay vốn không hỗ trợ lãi suất là 44,294 triệu đồng/năm, ở mức ý nghĩa 1%. Tương tự, theo phương pháp so sánh trung tâm là 49,273 triệu đồng/năm, ở mức ý nghĩa 5% và theo phương pháp ghép cặp bán kính là 44,340 triệu đồng/năm, ở mức ý nghĩa 10%. Bình quân chung của cả 3 phương pháp so sánh cho thấy tác động của vay vốn có hỗ trợ lãi suất đến

thu nhập ròng của hộ trồng lúa trên 45 triệu đồng/năm, hay nói cách khác là chính sách tín dụng có hỗ trợ lãi suất có tác động tích cực trong điều kiện nghiên cứu này.

Quan sát thực tế nhận thấy: lợi ích trước tiên khi được vay vốn ưu đãi là chi phí lãi vay thấp giúp người dân giảm được chi phí sản xuất. Hơn nữa, khi có được các khoản vay ngân hàng, người dân sẽ chủ động hơn trong các hoạt động sản xuất chẳng hạn như mua giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuê công lao động, thuê máy móc gặt đập liên hợp... Tất cả các khoản chi phí này nếu không có được khoản tiền vay để thanh toán ngay thì người nông dân phải mua nợ của người bán với lãi suất cao. Hơn nữa, một số hộ có khả năng đã sử dụng tiền vay vốn để thuê thêm đất để mở rộng sản xuất nên thu nhập từ khoản tiền vay cũng cao hơn.

4.3. Giải pháp tăng hiệu quả sử dụng vốn vay tín dụng của hộ trồng lúa

Từ kết quả phân tích số liệu phỏng vấn hộ, kết quả ước lượng mô hình (đối với các biến số phù hợp với dấu kỳ vọng và có ý nghĩa thống kê), kết quả phỏng vấn chuyên gia chính quyền địa phương và đoàn thể chính trị xã hội; nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sử dụng hiệu quả vốn vay cho hộ trồng lúa, bao gồm:

- Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ các hộ trồng lúa được vay vốn với lãi suất hỗ trợ càng thấp (so với mức lãi suất phổ biến trên thị trường) sẽ giúp gia tăng thu nhập ròng của hộ trồng lúa. Đồng thời, trong trường hợp vay vốn cụ thể, nếu các tổ chức tín dụng xem xét cho vay các khoản vay lớn, phù hợp với quy mô sản xuất của hộ sẽ giúp hộ có đủ năng lực tài chính

trang trải các khoản chi phí, không cần phải vay thêm bên ngoài hoặc mua vật tư trả chậm. Bên cạnh đó, cần đa dạng hóa các hình thức cho vay kết hợp với chu kỳ sản xuất (thời hạn cho vay đối với sản xuất lúa bằng chu kỳ sản xuất cộng thời gian tiêu thụ sản phẩm, khoảng 4 - 5 tháng), để đảm bảo người vay trả nợ đúng hạn. Việc làm này còn giúp cho hộ trồng lúa giảm áp lực bán lúa giá thấp vào thời điểm thu hoạch rộ, hoặc giúp người dân chủ động trong việc mua sắm vật tư đầu vào (phân bón, thuốc trừ sâu, nguyên liệu thiết bị,...).

- Đối tượng được vay hỗ trợ, hiện tại, chính sách này chủ yếu áp dụng cho các nhóm đối tượng chính sách, vì vậy, nếu xem xét mở rộng nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách hoặc cho vay hỗ trợ lãi suất kết hợp với hình thức vay thế chấp thì người dân sẽ dễ tiếp cận hơn và thu nhập của hộ trồng lúa cũng sẽ được cải thiện tốt hơn.

- Có tham gia các đoàn thể chính trị xã hội sẽ được bảo lãnh tín chấp khi vay vốn tín dụng, do đó, chính quyền địa phương cần xem xét vận động, hỗ trợ người dân tham gia các tổ chức đoàn thể chính trị của địa phương được các tổ chức tín dụng uy thác tín chấp tín dụng như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên.

- Kết quả phỏng vấn cũng ghi nhận 56% ý kiến của hộ trồng lúa cho rằng thủ tục vay vốn, đặc biệt thủ tục vay các gói tín dụng được hỗ trợ lãi suất còn khá phức tạp, cần điều chỉnh để đơn giản hơn. Việc đơn giản trình tự, thủ tục vay vốn không chỉ giúp người dân tiếp cận được nguồn vốn tín dụng dễ dàng, thuận tiện, hạn chế việc phải đi vay ngoài với lãi suất

cao mà còn giúp giảm chi phí giao dịch tín dụng. Đồng thời, có hơn 80% ý kiến cho rằng số tiền vay sẽ được sử dụng hiệu quả và mang lại thu nhập cao cho nông hộ nhờ môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi. Các tổ chức Hợp tác xã, Liên minh Hợp tác xã mở rộng dịch vụ cung ứng các dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm tạo thành mạng lưới liên kết và chuỗi giá trị từ cung ứng đến tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, để sử dụng vốn vay hiệu quả, có thể xem xét một số giải pháp hỗ trợ khác như: thực hiện hiệu quả các chương trình khuyến nông, đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường cung ứng vật tư đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm,... để tối ưu hoá hiệu quả các nguồn lực sẵn có, phương thức sản xuất, hiệu quả sản xuất của nông hộ. Cũng có hơn 68% ý kiến cho rằng người lao động có trình độ, hiểu biết và có tay nghề sẽ sản xuất hiệu quả hơn, do đó cần kết hợp các chương trình tín dụng hỗ trợ lãi suất với các chương trình đào tạo nghề cho người lao động để gia tăng hiệu quả của chính sách.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu phân tích tác động của chương trình tín dụng có hỗ trợ lãi suất đối với 200 hộ trồng lúa trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh, ghi nhận:

- Thực trạng cho vay vốn tín dụng cho sản xuất nông nghiệp của thành phố Cần Thơ và huyện Vĩnh Thạnh có xu hướng tăng trong giai đoạn 2012 - 2016 đối với các chỉ tiêu doanh số cho vay, suất cho vay/hộ và số hộ.

- Hộ trồng lúa ở Vĩnh Thạnh có nhu cầu vay vốn được hỗ trợ lãi suất cho các hoạt động mua vật

tư đầu vào, thuê mướn lao động vào các thời điểm trước mùa vụ và khi thu hoạch. Khi được vay vốn có hỗ trợ lãi suất, hộ trồng lúa sản xuất thuận lợi hơn.

- Mô hình ước lượng đánh giá tác động của chính sách tín dụng có hỗ trợ lãi suất ghi nhận các biến độc lập đóng góp có ý nghĩa thống kê ở mức 10% là diện chính sách (diengd), giới tính chủ hộ (gioitinh) và có tham gia đoàn thể (cotgdt) ý nghĩa thống kê ở mức 10%; và các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% là tổng vốn vay (tongvonvay), lãi suất vay (laisuatvay). Phân tích ghép cặp xác suất (PSM) cho thấy tác động của vay vốn có hỗ trợ lãi suất đến thu nhập ròng của hộ trồng lúa trên 45 triệu đồng/năm, hay nói cách khác, chính sách tín dụng có hỗ trợ lãi suất có tác động tích cực đối với hộ gia đình trồng lúa trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh.

5.2. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, để thực thi hiệu quả các nhóm giải pháp, kiến nghị (i) chính quyền địa phương cần thể hiện vai trò cầu nối và vai trò quản lý nhà nước trong việc thúc đẩy sự tham gia của các đoàn thể chính trị xã hội tích cực tham gia bảo lãnh tín dụng cho người dân có nhu cầu; (ii) các tổ chức Hợp tác xã, Liên minh Hợp tác xã mở rộng dịch vụ cung ứng các dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm tạo thành mạng lưới liên kết và chuỗi giá trị từ cung ứng đến tiêu thụ sản phẩm; (iii) các tổ chức khuyến nông và đào tạo nghề cần tăng cường các chương trình dạy nghề, tập huấn kỹ năng quản lý kinh tế hộ và tín dụng quy mô nhỏ để giúp người dân nâng cao kỹ năng sản xuất và năng lực quản lý; (iv) hệ thống tín dụng/ngân hàng, là các đơn vị trực tiếp thực hiện chính

sách của nhà nước cần đa dạng hoá các hình thức tín dụng, đơn giản thủ tục vay vốn, triển khai các gói tín dụng ngắn hạn phù hợp với mùa vụ và nhu cầu sử dụng vốn của người dân giúp cho người dân tiếp cận hiệu quả nhất nguồn vốn tín dụng; (v) hộ gia đình sản xuất nông nghiệp nói chung cần phải liên tục học hỏi để nâng cao hiệu quả sản xuất, sử dụng hợp lý các tài nguyên sẵn có và sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay khi được hỗ trợ.

Ở khía cạnh nghiên cứu, để kết quả mang tính phổ quát và mang tính ứng dụng thực tiễn cao, có thể mở rộng không gian nghiên cứu toàn địa bàn thành phố Cần Thơ với cỡ mẫu lớn hơn và mở rộng lĩnh vực sang các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp khác như thủy sản, rau màu và cây ăn trái,....■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Ấu Vi Đức, 2008. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nghèo tại tỉnh Hậu Giang. Luận văn Cao học. Đại học Cần Thơ, Việt Nam.
- Cochran, W. G., 1977. Sampling techniques (3rd ed.). New York: John Wiley & Sons.
- Dailami, M. và E. H. Kim, 1994. The effects of debt subsidies on corporate investment behavior: the Korean experience. Pacific-Basin Finance Journal, 2 (1): 1-21.
- Francis N. O., 2006. Access to credit by the poor in South Africa: Evidence from Household Survey Data 1995 and 2000. Working Papers 13/2006, Stellenbosch University, Department of Economics.
- Heckman, J. J. và Edward J. V. 2005. Structural Equations, Treatment Effects, and Econometric Policy Evaluation. Econometrica 73 (3): 669-738.
- Heckman, J. J., Hidehiko I. và Petra T., 1998. Matching as an Econometric Evaluation Estimator. Review of Economic Studies 65 (2): 261-94.
- Hoàng Bích Phương và Lê Đức Hoàng, 2010. Đánh giá tác động của gói kích cầu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bằng phương pháp Propensity Score Matching. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng số 98, tháng 7/2010.
- Judy L. Baker, 2002. Đánh giá tác động của các dự án phát triển tới đời nghèo - Sổ tay dành cho cán bộ thực hành, NXB Văn hoá - Thông tin.
- Judy L. Baker, 2000. A Handbook for Paracititioners, Evaluating the Impact of Development Projects on Poverty, The World Bank, Washington DC.
- Lê Xuân Thái, 2014. Các yếu tố ảnh hưởng thu nhập của nông hộ trong các mô hình sản xuất trên đất lúa tại Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 35 (2014): 79-86
- Lê Thị Thủy An, 2008. Nhu cầu vay vốn và

đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ tại Huyện Cờ Đỏ, Cần Thơ. Luận văn Cao học. Đại Học Cần Thơ.

Lê Thị Tuấn Nghĩa và ctv, 2015. Tín dụng ngân hàng cho khu vực nông nghiệp nông thôn - Thực trạng và một số khuyến nghị. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng. Số 154, tháng 3/2015

Lương Vinh Quốc Duy, 2008. Đánh giá tác động của một chương trình dự án hoặc chương trình phát triển: phương pháp Propensity Score Matching. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng, số 2(26).2008

Ngân hàng thế giới, 2009. Báo cáo Nghiên cứu chính sách: Trợ cấp tiền mặt có điều kiện Giảm nghèo trong hiện tại và tương lai.

Nguyễn Văn Ngân, 2003. Ảnh hưởng của tổng tài sản nông hộ đến khả năng tiếp cận vốn tại Châu Thành, Cần Thơ. Đề tài cấp trường. Đại học Cần Thơ.

Nguyễn Văn Ngân, Lê Khương Ninh, 2005. Những nhân tố quyết định đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở ĐBSCL. Chương trình NPT/VNM/013.

Nguyễn Việt Anh, Trần Thị Thu Thủy và Nguyễn Xuân Khoát, 2010. Những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ nông dân có vốn vay ở huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Tạp chí Khoa học Đại học Huế, số 62, 2010.

Cục Thống kê thành phố Cần Thơ. Niên giám thống kê thành phố Cần Thơ các năm 2012, 2013, 2014, 2015. Cục Thống kê thành phố Cần Thơ.

Phạm Vũ Lừa Hạ, 2003. Làm gì cho nông thôn Việt Nam: "Phát triển hệ thống tín dụng nông thôn". NXB. TP. Hồ Chí Minh.

Phan Đình Khôi, 2012. Tín dụng chính thức và không chính thức ở ĐBSCL: hiệu ứng tương tác và khả năng tiếp cận. Kỷ yếu khoa học 2012: 144-154. Trường Đại học Cần Thơ.

Ravallion, M., 2001. The Mystery of the Vanishing Benefits: Ms Speedy Analyst's Introduction to Evaluation, World Development, World Bank.

Rosenbaum, Paul R. và Donald B. Rubin., 1983. The Central Role of the Propensity Score in Observational Studies for Causal Effects. Biometrika 70 (1): 41-55.

Shahidur R. Khandker, 2009. Welfare Impacts of Rural Electrification, An Evidence From Viet Nam, World Bank.

Shahidur R. Khandker, Gayatri B. Koolwal, Hussain A. Samad, 2010. Cẩm nang đánh giá tác động - Các phương pháp định lượng và thực hành, bản dịch tiếng Việt, The World Bank.

Trần Thọ Đạt, 1998. Borrower Transactions Costs and Credit Rationing: A Study of The Rural Credit Market In Vietnam. Paper prepared for the conference "Vietnam and The Region: Asia-Pacific Experiences and Vietnam's Economic Policy Directions", Hanoi: April 20-21.

UBND huyện Vĩnh Thạnh, 2015. Báo cáo điều chỉnh quy hoạch Kinh tế Xã hội huyện Vĩnh Thạnh giai đoạn 2016-2020.

UBND thành phố Cần Thơ, 2016. Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2016.

Võ Thị Thủy Anh, 2010. Các vấn đề của gói kích cầu thứ nhất - Bài học kinh nghiệm về chính sách kích cầu cho Việt Nam. Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng. Số 5 (40).2010.

Vũ Thị Thanh Hà, 2001. Determinants of Rural household borrowing from financial sector: A study of the rural credit market in Red river delta region. Master of Arts in Economics of Development, Viet Nam - Netherlands Project, Hà Nội.